

NHỮNG GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN - VĂN HÓA ĐỒNG NAI

Trần Văn Mùi¹, Phạm Xuân Hoàn², Bùi Đức Dân³, Trần Thị Ngoan³

¹ NCS. KBT thiên nhiên-văn hóa Đồng Nai

² PGS.TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

³ GV. Trường Đại học Lâm nghiệp, Cơ sở 2-Trảng Bom, Đồng Nai

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện bằng cách tiếp cận và vận dụng các phương pháp của Hội đồng quản trị rừng thế giới trong việc kiểm chứng, đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) theo bộ công cụ của WWF, 2008 tại Khu bảo tồn thiên nhiên-văn hóa Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu bao gồm việc nhận diện, kiểm chứng và đánh giá các HCVF tại các khu rừng đại diện cho hai phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái. Tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cả 6 HCVF đều hiện hữu và đã được kiểm chứng, đánh giá. Tuy nhiên, tại phân khu này, còn một số thuộc tính và chỉ số chưa đáp ứng được một cách đầy đủ các yêu cầu của một HCVF. Tương tự, tại phân khu phục hồi sinh thái, chỉ có 4/6 giá trị bảo tồn cao hiện hữu và nhiều thuộc tính, chỉ số không đáp ứng được yêu cầu. Một kết quả quan trọng là tại HCVF6 trong khu bảo tồn cần được bổ sung thêm chỉ số mới là các giá trị về di tích lịch sử mà trong bộ công cụ của WWF, 2008 chưa được đề cập tới. Kết quả nghiên cứu còn xác định và phân tích được các nguy cơ tác động xấu tới các HCVF và đưa ra những giải pháp chiến lược bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng tại khu vực nghiên cứu.

Từ khóa: Bảo vệ nghiêm ngặt, giá trị bảo tồn cao, khu bảo tồn, phục hồi sinh thái.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (dưới đây viết tắt là KBT) là tên gọi theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2010. Tiền thân của KBT là Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Cửu được thành lập trên cơ sở chuyển mục đích sử dụng từ rừng và đất rừng sản xuất. Theo Quyết định này, toàn bộ các lâm phần của ba lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà và Vĩnh An đã được sáp nhập lại. Qua nhiều lần đổi tên và mở rộng qui mô, diện tích KBT đang quản lý là 97.152 ha.

Xét về mặt quản lý, rừng trong KBT thuộc đối tượng rừng đặc dụng. Tuy nhiên, kết quả đánh giá ban đầu cho thấy phần lớn diện tích được quy hoạch cho mục đích bảo tồn chưa đáp ứng được tiêu chí của rừng đặc dụng. Những giá trị bảo tồn của rừng còn hạn chế, rừng tự nhiên trong KBT chủ yếu là rừng thứ sinh nghèo. Thiếu những hiểu biết trong việc nhận diện những giá trị bảo tồn một cách khoa học và trên thực tế là chưa có bất kỳ một đánh giá kiểm chứng nào về những giá trị bảo tồn

cao tại KBT sau khi chuyển đổi mục đích quản lý rừng. *Những giá trị nào cần được bảo tồn trong các hệ sinh thái rừng của KBT?* là câu hỏi được trả lời trong nghiên cứu này.

II. MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mục tiêu nghiên cứu là nhận diện và kiểm chứng, đánh giá những HCV hiện có của một số quần xã thực vật rừng (QXTVR) làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp quản lý, phát triển rừng tại KBT.

Để đạt được mục tiêu trên, các nội dung nghiên cứu chính được xác định như sau: i) Nhận diện các giá trị bảo tồn cao của rừng (HCVF)¹ tại KBT; ii) Kiểm chứng và đánh giá các HCV tại KBT; iii) Xác định và đánh giá các nguy cơ tác động xấu tới các HCVF và đề xuất các giải pháp chiến lược tiềm năng nhằm bảo tồn và phát triển các HCVF tại KBT. Đối tượng nghiên cứu là các QXTVR tự nhiên đại diện cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (BVNN) và phân khu phục hồi sinh thái (PHST).

¹ HCVF: Rừng có giá trị bảo tồn cao

Phương pháp nghiên cứu bao gồm: i) Kế thừa có chọn lọc các tư liệu có liên quan; ii) Áp dụng bộ công cụ nhận diện và kiểm chứng, đánh giá các HCVF của WWF, 2008. Cụ thể, có 6 giá trị HCVF và mỗi một HCVF có một số thuộc tính (ví dụ: HCVF 1.1, HCVF 1.2...) và trong mỗi thuộc tính đó sẽ có các “yếu tố” là các chỉ số thể hiện (ví dụ HCVF 1.1.1, HCVF 1.1.2...). Đối với HCVF có các câu hỏi đặt ra khi đánh giá xem HCVF có tồn tại hay không. Các câu trả lời ‘có/không’ giúp người sử dụng quyết định xem HCVF nào hiện hữu trong khu rừng đó. iii) Sử dụng phương pháp “đánh giá đầy đủ” của bộ công cụ HCVF của ProForest để xác định chính xác HCVF nào hiện hữu và ở đâu trong mỗi đối tượng nghiên cứu. iv) Sử dụng công cụ PRA: Phỏng vấn bán định hướng. Đối tượng phỏng vấn là các nhà quản lý KBT, lãnh đạo thôn, xã; kiểm lâm; người dân sống trong KBT. Thu thập thông tin qua khảo sát thị trường, qua các kênh tiêu thụ và thời vụ... của các lâm sản) Phương pháp nghiên cứu kiểm chứng và đánh giá HCVFs được áp dụng bộ công cụ kiểm chứng HCVFs theo tiêu chuẩn FSC. Đánh giá bằng điểm cho các giá trị HCVF gồm ba bước: trong phòng, hiện trường và tham vấn chuyên gia. Điểm cho mỗi thuộc tính được xem là HCVF có ngưỡng thấp nhất là 6 điểm, điểm cao nhất cho mỗi HCVF là 10 điểm; nếu thuộc tính hay chỉ số nào dưới 6 điểm thì HCVF đó không tồn tại. Điểm bình quân được dùng để đánh giá cho HCVF đó.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nhận diện những giá trị bảo tồn cao trong KBT

Trong bộ nguyên tắc của Hội đồng quản trị rừng thế giới (FSC), nguyên tắc số 9 là *Duy trì các khu rừng có giá trị bảo tồn cao* (HCVF) là một nguyên tắc bắt buộc trong quản lý rừng bền vững. Tại Việt Nam, bộ công cụ nhằm hỗ trợ cho việc nhận biết và kiểm chứng các

HCVF được WWF và Quỹ bảo tồn tự nhiên (TNC) phát triển từ năm 2004, qua các đợt kiểm chứng đến năm 2008, bộ công cụ này được hoàn thiện. Những HCVF dưới đây đã được điều tra, nhận biết tại KBT được áp dụng theo bộ công cụ này.

3.1.1. Những giá trị bảo tồn cao tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (BVNN)

a. HCVF1: Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học.

Ở giá trị này, cả 4 thuộc tính: i) Là rừng đặc dụng; ii) Có các loài bị đe dọa; iii) Có các loài đặc hữu và iv) Có các công dụng quan trọng theo thời gian đều được nhận biết và có các minh chứng cụ thể. Đối với HCVF1, có nhiều loài động thực vật được liệt kê nằm trong danh mục các loài bị đe dọa và nguy cấp trong đó có một số loài đặc hữu bị đe dọa. Rừng còn là nguồn cung cấp thức ăn cho các động vật di cư và chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học cấp quốc gia. Tuy nhiên, trong 4 thuộc tính này chỉ có 5/11 chỉ số được xác nhận.

b. HCVF2: Rừng cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu nằm trong hoặc bao gồm các đơn vị quản lý rừng nơi mà nhiều quần xã của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài xuất hiện tồn tại trong những mẫu chuẩn tự nhiên.

Giá trị này có 4 thuộc tính và không có các chỉ số. Cụ thể: i) Là một phần của dải rừng liên tục; ii) Rừng gần như chưa bị tác động; iii) Rừng rộng hơn 1.000ha và iv). Có một quần thể loài trọng yếu hay không? Qua khảo sát, có 3/4 thuộc tính được nhận diện; thuộc tính “*rừng gần như chưa bị tác động*” không thỏa mãn được HCVF này.

c. HCVF3: Rừng thuộc về hoặc gồm những HST hiếm, đang bị đe dọa hay nguy cấp.

Giá trị này có 2 thuộc tính: i) Có kiểu rừng nào được liệt kê dưới đây được tìm thấy tại

khu vực?²; ii) Kiểu rừng đó có đặc trưng cho khu vực hay không?. Cả hai thuộc tính trên đều được nhận dạng và có dẫn chứng tại KBT là HST rừng cây lá rộng thường xanh trên đất thấp và là HST đặc trưng cho KBT.

d. HCVF4: Rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản của tự nhiên trong những tình huống quan trọng.

HCVF4 có 2 thuộc tính: thứ nhất là đóng vai trò quan trọng trong duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu; thuộc tính này có 1/3 chỉ số được nhận diện là HCVF trong khu vực nghiên cứu. Thứ hai là phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển; thuộc tính này cũng chỉ có 1/3 chỉ số được coi là hiện hữu HCVF. Dẫn chứng là cộng đồng dân cư sinh sống gần khu rừng sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ nguồn sinh thủy trong khu rừng này.

e. HCVF5: Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng.

Giá trị HCVF5 có 3 thuộc tính và các thuộc tính này được xác định dựa trên việc trả lời 3 câu hỏi: i) Có các cộng đồng đang sinh sống trong hoặc gần rừng hay không?; ii) Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng những nhu cầu cơ bản của họ không? và iii) Những nhu cầu đó có là nền tảng³ đối với CD hay không?. Kết quả xác định được cả 3 thuộc tính này đều hiện hữu trong KBT.

f. HCVF6. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hóa truyền thống⁴ của cộng đồng địa phương.

² 1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên; 2. Rừng hỗn giao lá rộng, lá kim tự nhiên; 3. Rừng trên núi đá vôi; 4. HST đất ngập nước; 5. Rừng ngập mặn; 6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp; 7. Rừng khộp; 8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá); 9. Rừng chuyển tiếp từ thường xanh và bán thường xanh; 10. Rừng lùn; 11. Rủ gai và 12. Rừng rêu

³ Theo FSC, nhu cầu nền tảng là nhu cầu mà rừng đóng góp từ 15-20% thu nhập hoặc thực phẩm thường ngày của cộng đồng; hoặc là nhu cầu nếu bị mất sẽ tác động đến nhận diện văn hóa của họ.

⁴ Nhận diện văn hóa truyền thống: Văn hóa vật thể như đền thờ, nhà mồ, nhà cửa, đồ đạc, trang phục... Văn hóa phi vật thể như lễ hội, tín ngưỡng, thơ ca, trường ca, truyền thuyết, điệu múa, luật tục, kiến thức bản địa...

Đây là một giá trị có 3 thuộc tính và trả lời 3 câu hỏi: i) Có cộng đồng nào sống trong hay gần khu rừng hay không?; ii) Họ có sử dụng rừng cho mục đích nhận diện văn hóa của họ hay không? và iii) Khu rừng này có quan trọng trong việc nhận diện văn hóa hay không?. Cả 3 thuộc tính này đều được xác định là hiện hữu trong KBT. HCVF6 cũng thiết yếu như đối với sinh kế và sự tồn tại của dân bản địa, rừng là nơi hình thành và lưu giữ những giá trị để nhận diện văn hóa truyền thống của người Chơ ro.

3.1.2. Những giá trị bảo tồn cao tại phân khu phục hồi sinh thái (PHST)

Rừng tại phân khu PHST chỉ có 4/6 các giá trị được xác định là tồn tại các HCVF. Cụ thể là các giá trị HCVF1, HCVF4, HCVF5 và HCVF6 được xác nhận là có các giá trị bảo tồn cao hiện hữu. Tuy nhiên, ở mỗi giá trị này các thuộc tính và các chỉ số có sự khác biệt. Ở HCVF1, chỉ có 3/4 thuộc tính và 4/11 chỉ số được xác nhận; HCVF4 mặc dù xác nhận cả 2 thuộc tính nhưng chỉ có 2/6 chỉ số của các thuộc tính đó được coi là hiện hữu. Đối với HCVF5 và HCVF6, đều được xác nhận có các giá trị cao.

Tại phân khu PHST, có hai giá trị bảo tồn không hiện hữu đó là HCVF2 và HCVF3. Ở giá trị HCVF2, rừng đã bị tác động mạnh so với các khu rừng khác trong khu vực. Tổ hợp rừng là rừng tự nhiên nghèo, rừng phục hồi và rừng trồng...do đó, giá trị này không tồn tại. Tương tự, ở giá trị HCVF3 không được coi là rừng có giá trị bảo tồn cao do không thể hiện rõ là vùng sinh cảnh đa dạng, phong phú. Các hệ sinh thái rừng ở khu vực nghiên cứu không được coi là đặc trưng cho khu vực nghiên cứu.

Tại phân khu PHST, các giá trị HCVF5; HCVF6 được coi là quan trọng nhất, đối với cộng đồng nơi mà việc phát huy những sản phẩm được làm từ LSGN bằng kiến thức địa phương tạo ra những sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa riêng của người Chơ ro trong KBT.

3.2. Kết quả kiểm chứng và đánh giá những giá trị bảo tồn cao trong KBT

3.2.1. Kết quả kiểm chứng và đánh giá các HCVF tại phân khu BVNN

a. HCVF1

Bảng 1. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF1 tại phân khu BVNN

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
1.1.1. Là rừng đặc dụng đã công nhận	Theo QĐ số 2280/QĐ-UBND và bản đồ qui hoạch 3 loại rừng	10	9	10	10
1.2.1. Có nhiều loài trong sách đỏ VN	Kết quả điều tra 2007-2009 và điều tra bổ sung năm 2011	9	7	8	8
1.3.1. Có 1 loài đặc hữu bị đe dọa	Kết quả điều tra 2007-2009 và điều tra bổ sung năm 2011	9	8	9	9
1.4.1. Có nguồn thức ăn/đất ngập nước, các QX di cư hiện hữu...	Kết quả điều tra 2007-2009 và điều tra bổ sung năm 2011 và kết quả điều tra phỏng vấn .	8	7	7	7
				Trung bình	8,5

Ghi chú: TP: trong phòng; HT: hiện trường; TV: tham vấn chuyên gia và TB: trung bình

Kết quả điều tra cho thấy, HCVF1 có chứa đựng các loài nguy cấp và nằm trong Sách đỏ (2007) đều có số lượng giảm sút; 70% thực vật quý hiếm đều có quá trình tái sinh tốt như các loài Gõ đỏ, Sao dầu, Mật nhân, Thần phục...Điểm trung bình cho HCVF1 là 8/10;

mặc dù vượt ngưỡng giới hạn của HCV nhưng ở mỗi thuộc tính mới chỉ có một yếu tố đáp ứng được yêu cầu. Sự thiếu hụt này cần được khắc phục trong quá trình quản lý rừng của KBT.

b. HCVF2

Bảng 2. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF2 tại phân khu BVNN

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
2.1. Là 1 phần của dải rừng liên tục	Bản đồ hiện trạng năm 2012 và Tài liệu “Tiềm năng và phát triển” của KBT năm 2012	10	9	10	10
2.3. Tổ hợp rừng có diện tích rộng trên 1.000ha.	Bản đồ hiện trạng 2012 và phân chia theo 3 loại rừng của KBT năm 2012	8	8	8	8
2.4. Có quần thể loài trọng yếu ...	Báo cáo tài nguyên động thực vật của KBT năm 2011	8	8	8	8
				Trung bình	8,6

Đây là phân khu BVNN nên tại khu vực nghiên cứu có 4 trạm Kiểm lâm: Suối Cóp, Trung ương Cục, Đakin và Rang Rang; rừng ít bị tác động; quần thể loài trọng yếu được ghi nhận là các quần thể Sao dầu, Bò tót (phân tươi và vết chân nhiều). Như vậy, có thể ghi nhận

đây là rừng có giá trị cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia; chứa đựng các loài xuất hiện trong những mẫu chuẩn tự nhiên của rừng miền Đông Nam bộ.

c. HCVF3

Bảng 3. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF3 tại phân khu BVNN

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
3.1. Có kiểu rừng kín thường xanh trên vùng đất thấp. (Xem footnote 1)	Báo cáo tài nguyên động thực vật năm 2011 và kiểm chứng thực địa	10	10	10	10
3.2. Kiểu rừng trên đặc trưng cho khu vực nghiên cứu	Báo cáo tài nguyên động thực vật năm 2011 và kiểm chứng thực địa	10	10	10	10
				Trung bình	10

HCVF3 tại đây là một trong những giá trị bảo tồn cao đáp ứng được các yêu cầu theo bộ công cụ của WWF (2008) ở tất cả các chỉ số. *HST rừng kín thường xanh trên vùng đất thấp*

được kiểm chứng và đánh giá là HST còn sót lại trong KBT và cũng là HST đặc trưng của Đông Nam bộ.

d. HCVF4

Bảng 4. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF4 tại phân khu BVNN

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
4.1.1. Rừng được xác định là rừng phòng hộ (RPH) của KBT	Bản đồ hiện trạng rừng và đất LN phân chia theo 3 loại rừng 2012	8	7	8	8
4.2.1. Diện tích rừng được cộng đồng (CĐ) qui định là RPH hoặc được CĐ bảo vệ.	Bản đồ hiện trạng rừng và đất LN phân chia theo 3 loại rừng 2012; Kết quả phỏng vấn.	9	8	9	9
		Trung bình			8,5

HCVF4 có vai trò duy trì, điều tiết nguồn nước và phòng chống sạt lở lũ quét cho không chỉ cộng đồng dân cư thuộc xã Mã Đà và được cộng đồng bảo vệ mà còn

cho cả hồ Trị An và một phần lưu vực sông Đồng Nai. Như vậy, HCVF4 có giá trị dịch vụ môi trường và đang được bảo vệ, phát huy tốt.

e. HCVF5

Bảng 5. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF1 tại phân khu BVNN

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
5.1. Có các CĐ sinh sống bên trong hoặc gần rừng	Báo cáo điều kiện tự nhiên và KT-XH năm 2011; Kết quả điều tra hiện trường...	9	9	9	9
5.2. CĐ sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Báo cáo điều kiện tự nhiên và KT-XH năm 2011; Kết quả điều tra hiện trường...	8	8	8	8
5.3. Các nhu cầu trên là <i>nhu cầu nền tảng</i> của CĐ (xem footnote 2)	Báo cáo kinh tế địa phương và văn hóa của người dân (2011) và kết quả khảo sát hiện trường	7	7	7	7
		Trung bình			8

Kết quả kiểm chứng và đánh giá trên cho thấy mặc dù đã có những thay đổi lớn trong hình thức quản lý rừng, nhưng tại đây cộng đồng dân cư vẫn có sự phụ thuộc khá

chặt chẽ vào tài nguyên rừng và nó được đánh giá là một trong những nhu cầu nền tảng của cộng đồng trong KBT; đặc biệt là đồng bào dân tộc Chơ ro

f. HCVF6

Bảng 6. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF6 tại phân khu BVNN

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
6.1. Có CĐ sinh sống bên trong hay gần khu vực nghiên cứu	Báo cáo KT-XH địa phương và văn hóa người dân, 2011. Dự án phát triển KBT đến năm 2020. Kết quả điều tra hiện trường	8	8	8	8
6.2. CĐ sử dụng rừng cho mục đích <i>nhận diện văn hóa</i> của họ (xem footnote 3).		7	7	7	7
6.3. Khu rừng có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa của CĐ		7	7	7	7
		Trung bình			7,3

Giá trị HCVF6 được kiểm chứng rõ nét nhất thông qua các lễ hội, ngôn ngữ, trang phục và các sản phẩm từ rừng được lưu truyền, kết tinh thành tinh hoa văn hóa của người Chơ ro. Hiện tại, người biết đến những giá trị văn hóa (cả vật thể và phi vật thể) không nhiều, chủ yếu là

những người cao tuổi. Đây cũng được coi là một HCFV có nguy cơ bị mai một vì điểm đánh giá gần với ngưỡng thấp nhất là 6/10 theo tiêu chí đánh giá của WWF, 2008.

3.2.2. Kết quả kiểm chứng và đánh giá các HCVF tại phân khu PHST

a. HCVF1

Bảng 7. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF1 tại phân khu PHST

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
1.2.1. Có nhiều loài trong sách đỏ VN	Kết quả điều tra 2007-2009 và điều tra bổ sung năm 2011	4	5	5	5
1.3.1. Có 1 loài đặc hữu bị đe dọa	Kết quả điều tra 2007-2009 và điều tra bổ sung năm 2011	7	6	7	7
1.4.1. Có nguồn thức ăn/đất ngập nước, các QX di cư hiện hữu...	Kết quả điều tra 2007-2009 và điều tra bổ sung năm 2011 và kết quả điều tra phỏng vấn năm 2012.	6	6	7	6
1.4.2. Những tài nguyên trên rất quan trọng với sự tồn tại của các quần thể hay QX sinh học trong khu vực	Kết quả điều tra bổ sung, phỏng vấn cán bộ, người dân địa phương và các báo cáo lưu tại KBT	7	7	7	7
		Trung bình			6,2

Kết quả kiểm chứng và đánh giá trên cho thấy những giá trị HCVF1 của phân khu PHST đã ở ngưỡng thấp nhất theo qui định của WWF, 2008. Có 4/10 yếu tố được kiểm chứng và cả 4 yếu tố đều được đánh giá ở mức dưới

và vừa đạt ngưỡng tối thiểu. Đây là một thách thức lớn đối với việc phục hồi và bảo tồn các thuộc tính của giá trị này.

b. HCVF2

Bảng 8. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF2 tại phân khu PHST

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
2.1. Là 1 phần của dải rừng liên tục	Bản đồ hiện trạng năm 2012 và Tài liệu “Tiềm năng và phát triển” của KBT năm 2012	8	9	8	8
2.4. Có quần thể loài trọng yếu	Báo cáo tài nguyên động thực vật của KBT năm 2011	5	5	5	5
...		Trung bình			6,5

So với phân khu BVNN, ở đây giá trị HCVF2 chỉ có 2/4 thuộc tính được ghi nhận nhưng qua đánh giá chỉ có 1 chỉ số đạt giá trị

5/10. Như vậy, khu vực này HCVF2 không thực sự tồn tại.

c. HCVF3

Bảng 9. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF3 tại phân khu PHST

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
3.1. Có kiểu rừng kín thường xanh trên vùng đất thấp. (Xem footnote 1)	Báo cáo tài nguyên động thực vật năm 2011 và kiểm chứng thực địa	7	8	8	8
3.2. Kiểu rừng trên đặc trưng cho khu vực nghiên cứu	Báo cáo tài nguyên động thực vật năm 2011 và kiểm chứng thực địa	7	5	5	5,6
		Trung bình			6,8

HCVF3 tại đây là một trong những giá trị bảo tồn cao đáp ứng được 1/2 yêu cầu theo bộ công cụ của WWF (2008) và có chỉ số dưới 6 điểm khi đánh giá. *HST rừng kín thường xanh*

trên vùng đất thấp được kiểm chứng và đánh giá là HST đã bị tác động mạnh và không phải là kiểu rừng đặc trưng cho KBT.

d. HCVF4

Bảng 10. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF4 tại phân khu PHST

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
4.1.1. Rừng được xác định là rừng phòng hộ (RPH) của KBT	Bản đồ hiện trạng rừng và đất LN phân chia theo 3 loại rừng 2012	8	9	9	9
4.2.1. Diện tích rừng được cộng đồng (CĐ) qui định là RPH hoặc được CĐ bảo vệ.	Bản đồ hiện trạng rừng và đất LN phân chia theo 3 loại rừng 2012; Kết quả phỏng vấn.	9	8	8	9
		Trung bình			9

HCVF4 có vai trò duy trì, điều tiết nguồn nước và phòng chống sạt lở lũ quét cho cộng đồng dân cư thuộc xã Phú Lý và được cộng đồng bảo vệ. Như vậy, HCVF4 có giá trị dịch vụ môi trường điều hòa nguồn nước cho sông

Đồng Nai, cung cấp nước cho cả các khu công nghiệp trong và xung quanh khu vực tỉnh Đồng Nai, hồ thủy điện Trị An...

e. HCVF5

Bảng 11. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF5 tại phân khu PHST

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
5.1. Có các CĐ sinh sống bên trong hoặc gần rừng	Báo cáo điều kiện tự nhiên và KT-XH năm 2011; Kết quả điều tra hiện trường...	9	9	9	9
5.2. CĐ sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Báo cáo điều kiện tự nhiên và KT-XH năm 2011; Kết quả điều tra hiện trường...	9	9	9	9
5.3. Các nhu cầu trên là <i>nhu cầu nền tảng</i> của CĐ (xem footnote 2)	Báo cáo kinh tế địa phương và văn hóa của người dân (2011) và kết quả khảo sát hiện trường	9	9	9	9
		Trung bình			9

Giá trị HCVF5 được đánh giá là một trong những HCV quan trọng tại phân khu PHST. Kết quả kiểm chứng cho thấy giá trị này hiện hữu ở cả 3 chỉ số và điểm số đánh giá khá cao là 9/10 (trong khi ở phân khu BVNN điểm đánh giá là 8/10). Điều này cho thấy tầm quan

trọng của tài nguyên rừng tại phân khu PHST đối với cộng đồng cao hơn so với ở phân khu BVNN. Đây là một giá trị cần được đặc biệt chú ý trong công tác phát triển và quản lý rừng tại phân khu PHST trong KBT.

f. HCVF

Bảng 12. Kiểm chứng và đánh giá các giá trị HCVF6 tại phân khu PHST

Yếu tố/Chỉ số	Kiểm chứng	Đánh giá			
		TP	HT	TV	TB
6.1. Có CĐ sinh sống bên trong hay gần khu vực nghiên cứu		9	9	10	9
6.2. CĐ sử dụng rừng cho mục đích <i>nhận diện văn hóa</i> của họ (xem footnote 3).	Báo cáo KT-XH địa phương và văn hóa người dân, 2011. Dự án phát triển KBT đến năm 2020. Kết quả điều tra hiện trường	8	10	10	9
6.3. Khu rừng có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa của CĐ		9	9	9	9
		Trung bình			9

Cũng như ở phân khu BVNN, tại phân khu PHST giá trị HC VF6 được kiểm chứng rõ nét nhất thông qua các lễ hội, ngôn ngữ, trang phục và các sản phẩm từ rừng được lưu truyền, kết tinh thành tinh hoa văn hóa của các cộng đồng sống trong vùng. Với kết quả kiểm chứng trên cho thấy HC VF6 là giá trị bảo tồn cao hiện hữu và được đánh giá với điểm trung bình đạt 9/10. Điều đó cho thấy sự phụ thuộc rất chặt chẽ của cộng đồng dân cư với rừng để duy trì cũng như nhận diện văn hóa của họ. Tuy nhiên, qua điều tra cho thấy khu vực này còn có một giá trị khác mà trong bộ công cụ của WWW (2008) chưa đề xuất đó là *giá trị lịch*

sử-văn hóa. Tại đây, khu di tích lịch sử Trung ương cục miền Nam được thành lập thời kỳ 1961-1962 và trở thành “đầu não” lãnh đạo cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ, nơi nằm trên con đường Hồ Chí Minh huyền thoại và gắn liền với bao sự kiện, chiến công góp phần to lớn vào công cuộc giải phóng miền Nam năm 1975. Ngày nay, địa danh này trở thành một di tích văn hóa vật thể cấp quốc gia đã được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận ngày 19-1-2004.

3.3. Đánh giá các mối đe dọa tới những giá trị bảo tồn cao và đề xuất chiến lược tiềm năng trong KBT

Bảng 13. Xác định các mối đe dọa đối với các HC VF và giải pháp khắc phục

Giá trị	Các mối đe dọa chung	Giải pháp
HC VF1	- Săn bắt cá và ĐV rừng (từ Bình Phước).	1. Tăng cường giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng.
	- Xây dựng đường sá vào TW cục.	
HC VF2	- Khai thác trái phép gỗ và LSNG	2. Tăng cường quản lý và nghiêm cấm các hình thức săn bắt động vật và dùng xung điện, thuốc nổ đánh cá.
	- Tại khu PHST có các hoạt động xây dựng các mô hình sản xuất nông lâm nghiệp, đưa cây nhập nội vào (Keo, Téch, Bạch đàn...)	
HC VF3	- Các hoạt động khai hoang, làm rẫy, trồng rừng sản xuất vùng giáp ranh KBT	3. Quy hoạch rừng và đất rừng cho cộng đồng sản xuất nông-lâm nghiệp nhằm bảo đảm sinh kế và giảm thiểu các xung đột lợi ích giữa sinh kế và bảo tồn.
	- Mở các tuyến đường vào khu du lịch	
HC VF4	- Khai thác gỗ và LSNG làm thay đổi kết cấu kiểu rừng thường xanh vùng đất thấp.	4. Giới hạn được qui mô phát triển du lịch trong KBT đặc biệt là các loại hình du lịch sinh thái, du lịch tâm linh và di tích lịch sử...trong phân khu PHST; từng bước tính toán các giá trị dịch vụ môi trường rừng trong KBT.
	- Khai hoang ở phân khu PHST	
HC VF5	- Hạn hán trong mùa khô và biến đổi khí hậu	
	- Cấu trúc rừng bị tác động làm giảm hiệu năng phòng hộ; giảm các giá trị dịch vụ môi trường của rừng	
HC VF6	- Khai thác LSNG theo kiểu tận diệt, tài nguyên mất khả năng tự phục hồi	
	- Mất dần hệ thống kiến thức bản địa trong khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên rừng của cộng đồng	
HC VF6	- Vật liệu thay thế LSNG như polime (dây buộc, rổ rá...) hay vải dệt công nghiệp...	
	- Di dân tự do làm tăng dân số cơ học	
HC VF6	- Sự giao thoa văn hóa có thể làm cho văn hóa truyền thống bị mất	
	- Thế hệ trẻ không quan tâm nhiều tới văn hóa truyền thống	
HC VF6	- Không có hình thức bảo tồn văn hóa truyền thống	

IV. KẾT LUẬN

Tại phân khu BVNN, đã xác định được cả 6 HC VF đều hiện hữu, qua kiểm chứng và đánh giá cho thấy giá trị HC VF3 đạt giá trị cao nhất;

các HC VF1,2,4 5 đạt giá trị cao nhưng vẫn còn thiếu một số các thuộc tính và chỉ số; trong khi đó, HC VF6 được đánh giá là thấp nhất và có nhiều nguy cơ giảm sút. Những kết quả trên

cho thấy một sự chưa hoàn chỉnh về các giá trị bảo tồn cao của KBT tại phân khu BVNN. Đây là những thách thức lớn trong công tác quản lý rừng hiện nay.

Tại phân khu PHST, qua kiểm chứng và đánh giá hai giá trị HCVF2 và HCVF3 không tồn tại. Ở HCVF2, mặc dù điểm trung bình là 6,5/10 nhưng chỉ số 2.4 chỉ đạt giá trị 5. Tương tự, HCVF3, điểm đánh giá trung bình 6,8/10 nhưng chỉ số 3.2 chỉ đạt 5,6/10. Như vậy, những HCVF trên không tồn tại. Bên cạnh đó, ở phân khu này cho thấy HCVF1 được đánh giá đạt 6,2/10 nghĩa là đã cận kề với ngưỡng mất giá trị bảo tồn. Tuy nhiên, ở đây có HCVF4,5,6 được đánh giá cao. Đây là những giá trị bảo tồn cần được lưu giữ và phát huy.

Các mối đe dọa tiềm ẩn có thể làm mất các HCVF tại KBT cũng đã được xác định. Nguyên nhân dẫn tới vẫn là các xung đột lợi ích giữa mục tiêu bảo tồn các giá trị từ rừng

với sinh kế của cộng đồng dân cư xung quanh rừng. Qui hoạch chi tiết; tăng cường giáo dục môi trường dựa vào CD và tạo sinh kế cho người dân được coi là những giải pháp tiềm năng trong bảo vệ và phát triển các HCVF tại KBT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CISDOMA (2009). *Dự án quản lý rừng có giá trị bảo tồn cao*. Tư liệu Dự án.
2. KBT thiên nhiên văn hóa Đồng Nai (2009). *Danh lục động thực vật rừng tại KBT*. Tài liệu lưu trữ KBT.
3. KBT thiên nhiên văn hóa Đồng Nai (2012). *Báo cáo điều kiện tự nhiên, KTXH tại KBT*. Tài liệu lưu trữ KBT.
4. KBT thiên nhiên văn hóa Đồng Nai (2012). *Tiềm năng và phát triển*. Tài liệu lưu trữ KBT.
5. UBND tỉnh Đồng Nai (2008). *Phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*. Tài liệu lưu hành tại KBT.
6. WWF Chương trình Việt Nam (2008). *Bộ Công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam, Hà Nội*.

HIGH CONSERVATION VALUES IN DONG NAI CULTURE NATURAL RESERVE

Tran Van Mui, Pham Xuan Hoan, Bui Duc Dan, Tran Thi Ngoan

SUMMARY

The research was carried out by applying and approach methods of Forest Stewardship Council (FSC) in verification and monitoring of high conservation value forest (HCVF) according to toolkit of WWF in 2008 at Dong Nai Culture- Nature Reserve (KBT). Research results include the identification, verification and assessment of HCVF. At forests are divided into two subdivisions including an area under strictly protected and an area for ecological restoration. In the zone under strict protection all six high conservation value forest (HCVF6) are existed, verified and assessed. However, in this zone, a number of attributes and indicators are unable to meet the requirements for a HCVF. Similarly, in ecological restoration subdivision, only 4/6 high conservation values high conservation values are present and many attributes, the index is unable to meet the requirements. An important result is in HCVF6 at conservation zones should be adding a new index, it is the value of historical which in the toolkit of the WWF in 2008 has not been mentioned. The study results also identify and analyze the risk of adverse impacts on the HCVF and provide solutions for conservation strategies and develop HCVF at Nature Reserve.

Keywords: *Ecological restoration, high conservation value, nature Reserve, strictly protected.*

Người phản biện : PGS.TS. Hoàng Văn Sâm
 Ngày nhận bài : 15/8/2014
 Ngày phản biện : 22/8/2014
 Ngày quyết định đăng : 07/9/2014